

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
LIÊN SỞ: XÂY DỰNG -TÀI CHÍNH
Số : 01/2014/CBGVL-LS

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2014

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Gia số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND thành phố Hà Nội quản lý;

Trên cơ sở thống nhất của Liên Ngành: Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Giao thông Vận tải và Nông nghiệp Phát triển Nông thôn, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/3/2014 đến công bố kỳ tiếp theo:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn Thành phố Hà Nội, là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố.

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công

bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo theo Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trong bảng giá vật liệu kèm theo công bố này có một số chủng loại vật liệu chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình (có ghi chú trong bảng giá vật liệu), chủ đầu tư căn cứ theo các quy định hiện hành để tính giá vận chuyển đến chân công trình.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên Sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng Hà Nội.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng quy định theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên Sở: Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Lê Thị Loan

SỞ XÂY DỰNG
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



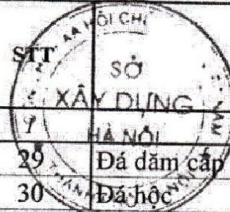
Đoàn Thanh Long



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kể từ theo công bố số 01/2014/CBGVL-LS ngày 01/3/2014 của liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị : Đồng

STT	DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/3/2014 (Chưa bao gồm VAT)
1	2	3	7
NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Thanh Trì, Từ Liêm.		
1	Cát xây	m3	50.400
2	Cát vàng	m3	166.950
3	Cát đen đổ nền	m3	45.150
	Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Ba Vì, Quốc Oai, Thanh Oai, Hoài Đức, Chương Mỹ, Ứng Hoà.		
4	Cát xây	m3	59.850
5	Cát vàng	m3	180.600
6	Cát đen đổ nền	m3	51.450
	Giá tại các quận : Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
7	Cát xây	m3	68.250
8	Cát vàng	m3	208.950
9	Cát đen đổ nền	m3	59.850
NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
	Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên		
10	Đá 0,5x1	m3	161.710
11	Đá 1x2	m3	194.670
12	Đá 2x4	m3	185.400
13	Đá 4x6	m3	156.560
14	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	156.560
15	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	151.410
16	Đá hộc	m3	145.230
	Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Từ Liêm, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng.		
17	Đá 0,5x1	m3	175.100
18	Đá 1x2	m3	212.180
19	Đá 2x4	m3	203.940
20	Đá 4x6	m3	176.130
21	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	177.160
22	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	172.010
23	Đá hộc	m3	163.770
	Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.		
24	Đá 0,5x1	m3	204.970
25	Đá 1x2	m3	231.750
26	Đá 2x4	m3	222.480
27	Đá 4x6	m3	198.790
28	Đá dăm cấp phối lớp trên (subbase)	m3	198.790

 DANH MỤC VẬT LIỆU XÂY DỰNG		Đơn vị tính	Giá công bố thực hiện từ 01/3/2014 (Chưa bao gồm VAT)
2		3	7
29	Đá dăm cấp phối lớp dưới (base)	m3	186.430
30	Đá hộc	m3	182.310
NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐÔI (Giá theo khối lượng đất đắp chưa gồm hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp)			
Giá tại các huyện và thị xã Sơn Tây			
31	Đất đôi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	68.800
32	Đất đôi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	64.800
33	Đất đôi để san nền	m3	61.800
Giá tại các quận			
34	Đất đôi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m3	73.800
35	Đất đôi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m3	69.800
36	Đất đôi để san nền	m3	65.800
NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, NGÓI			
SẢN PHẨM GẠCH KHÔNG NUNG XI MĂNG CỐT LIỆU CỦA CÔNG TY CP GẠCH KHANG MINH			
Gạch đặc			
37	KM_95DA-200x95x60	viên	1.000
38	KM_100DA-210x100x60	viên	1.100
39	KM_105DA-220x105x60	viên	1.240
Gạch lỗ rỗng 2 thành vách, gạch khác			
40	KM_80V2 390x80x120	viên	3.415
41	KM_105V2 220x105x120	viên	2.352
42	KM_100V3 210x100x150	viên	3.182
43	KM_150V2T 400x150x190	viên	8.568
Bộ sản phẩm lỗ thùng cao 190mm			
44	KM_100T3 390x100x190	viên	6.578
45	KM_150T3 390x150x190	viên	9.532
46	KM_190T3 390x200x190	viên	12.205
Bộ sản phẩm 3 thành vách cao 190mm			
47	KM_100V2T 400x100x190mm	viên	5.790
48	KM_120V3T 390x120x190mm	viên	11.990
49	KM_150V3T 390x150x190mm	viên	8.760
50	KM_200V3T 390x200x190mm	viên	11.860
Bộ sản phẩm 3 (+4) thành vách cao 120mm			
51	KM_105V3 390x105x120mm	viên	4.248
52	KM_120V3 390x120x120mm	viên	5.196
53	KM_150V3 390x150x120mm	viên	6.143
54	KM_200V3 390x200x120mm	viên	8.387
55	KM_140V4 390x140x120mm	viên	6.143
56	KM_170V4 390x170x120mm	viên	8.162
57	KM_200V4 390x200x120mm	viên	8.897
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG KHÍ VIGLACERA			
Gạch Block bê tông khí Viglacera.			
58	KT: 600x200x100	viên	15.624
59	KT: 600x200x150	viên	23.436
60	KT: 600x200x200	viên	31.248